



RESULT BRACKETS

RR Rank / Score		BkName No	NOC Code		Semifinals		Finals	
1/	536	1	張心瑀	TYC	41	張心瑀 (TYC) 38	GOLD 張心瑀 (TYC)	
4/	493	4	蔡雨芝	TPC	35			
2/	505	2	藍翊禎	NTPC	40 T.3	胡嘉伶 (NTPC) 36	SILVER 胡嘉伶 (NTPC)	
5/	480	5	胡嘉伶	NTPC	40 T.3*			
蔡雨芝 (TPC)						39	BRONZE 蔡雨芝 (TPC)	
藍翊禎 (NTPC)								
33								





RESULTS SUMMARY

Rk	Name	NOC	RR Score Rank	1 Elim. Round	2 Elim. Round	1/2	Finals
1	張心瑀	TYC 桃園市	536 / 1	132/ 1	131/ 1	41	38
2	胡嘉伶	NTPC 新北市	480 / 5	118/ 4	129/ 2	40	36
3	蔡雨芝	TPC 台北市	493 / 4	128/ 2	114/ 4	35	39
4	藍翊禎	NTPC 新北市	505 / 2	109/ 6	127/ 3	40	33
5	詹紫媚	TPC 台北市	503 / 3	119/ 3	109/ 5		
6	羅筱媛	HCC 新竹市	393 / 11	107/ 8	108/ 6		
7	林美玲	HLCT 花蓮縣	437 / 8	117/ 5	103/ 7		
8	衛中瑩	CHCT 彰化縣	471 / 6	108/ 7	94/ 8		
9	鄭蘭君	HLCT 花蓮縣	427 / 9	104/ 9			
10	劉詩翎	HCCT 新竹縣	443 / 7	99/ 10			
11	謝忻豫	TNC 台南市	380 / 12	93/ 11			
12	楊之儀	KLC 基隆市	416 / 10	93/ 12			
13	林芳瑜	CYCT 嘉義縣	310 / 14	82/ 13			
14	沈佑芳	HCC 新竹市	343 / 13	68/ 14			
15	方佑心	KLC 基隆市	303 / 15	57/ 15			
16	黃羽珊	HCCT 新竹縣	292 / 16	53/ 16			
17	楊佳欣	TYC 桃園市	280 / 17				
18	高瑄微	KHC 高雄市	268 / 18				
19	張嘉純	TNC 台南市	267 / 19				
20	楊沁文	CHCT 彰化縣	257 / 20				
21	周祐辰	CYCT 嘉義縣	188 / 21				
22	田箴	KHC 高雄市	177 / 22				
23	黃于家	TCC 台中市	176 / 23				
24	李宗宜	ELCT 宜蘭縣	173 / 24				

